

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HNF)

CTCP Thực phẩm Hữu Nghị

Ngày	30,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	41.9%	44.9%

DT thuần	2024
1,970	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 214 12.1%	

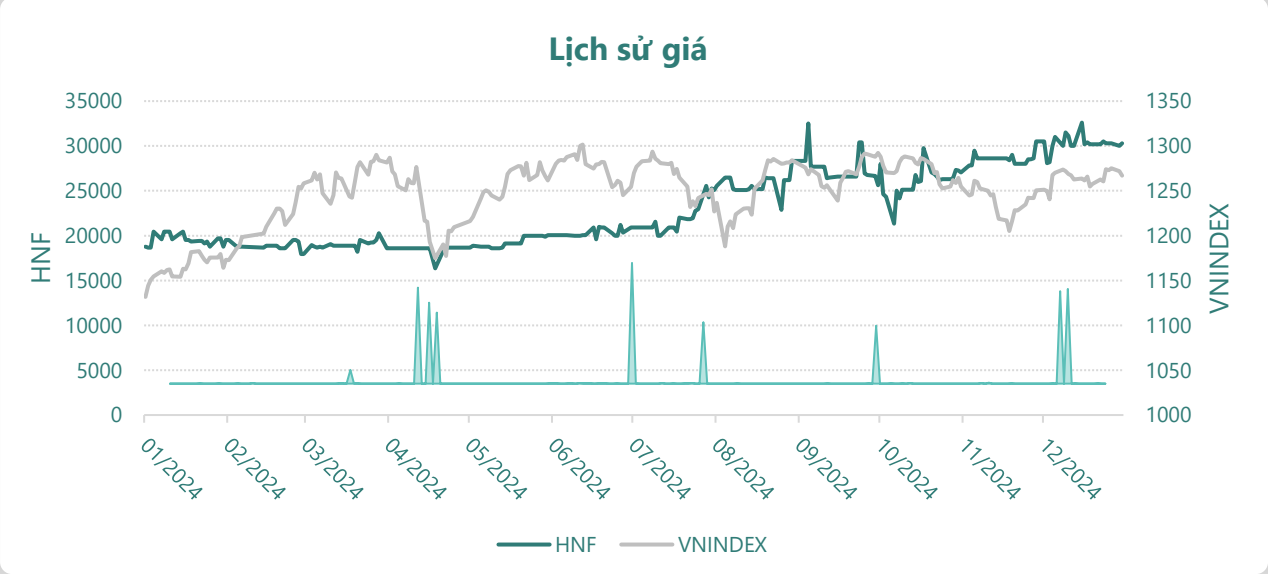
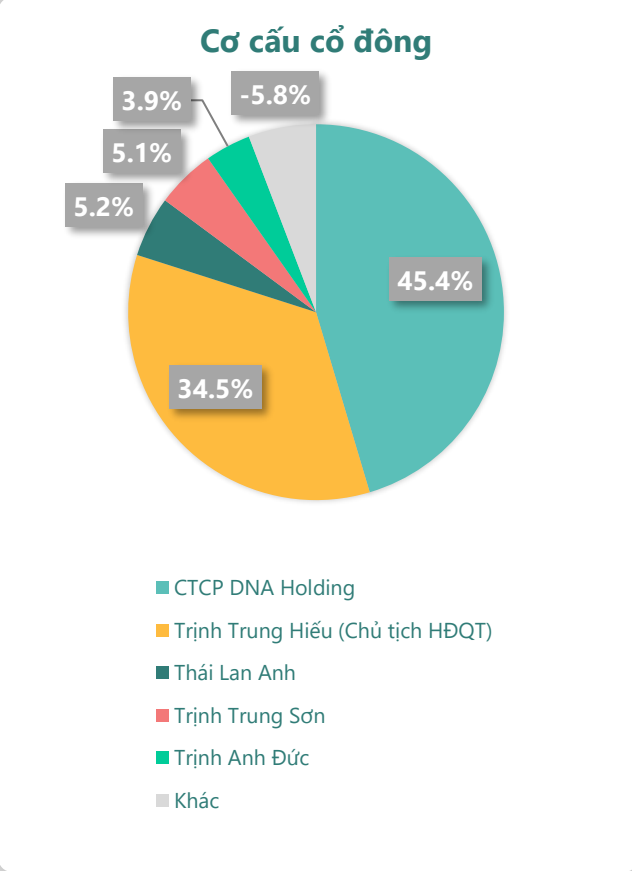
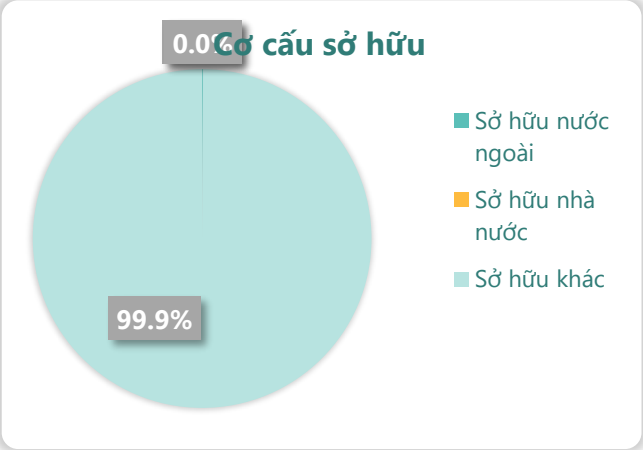
LN thuần	2024
204	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 123 152%	

LN sau thuế	2024
178	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 107 151%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
12.5%	
YoY: +/-▲ 4.2%	

ROE	2024
28.0%	
YoY: +/-▲ 16.6%	

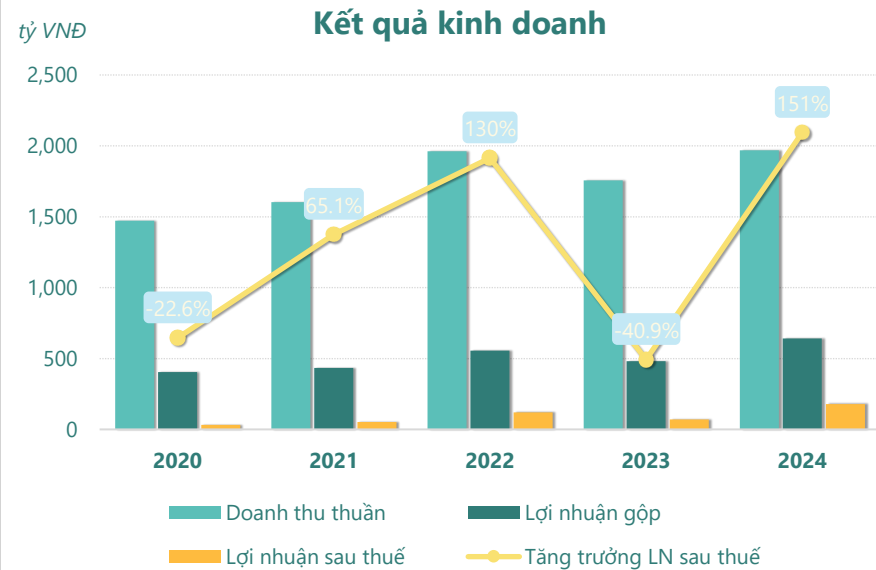
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,354 - 32,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	940
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.41
EPS	5,933
P/E	5.1



Kết quả kinh doanh **HNF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.1%** đạt **1,970** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 151%** đạt **178.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

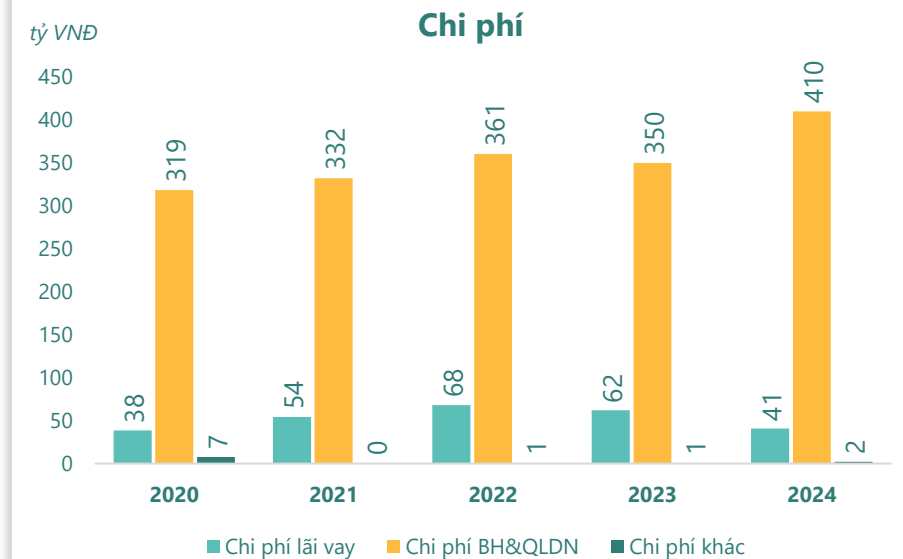
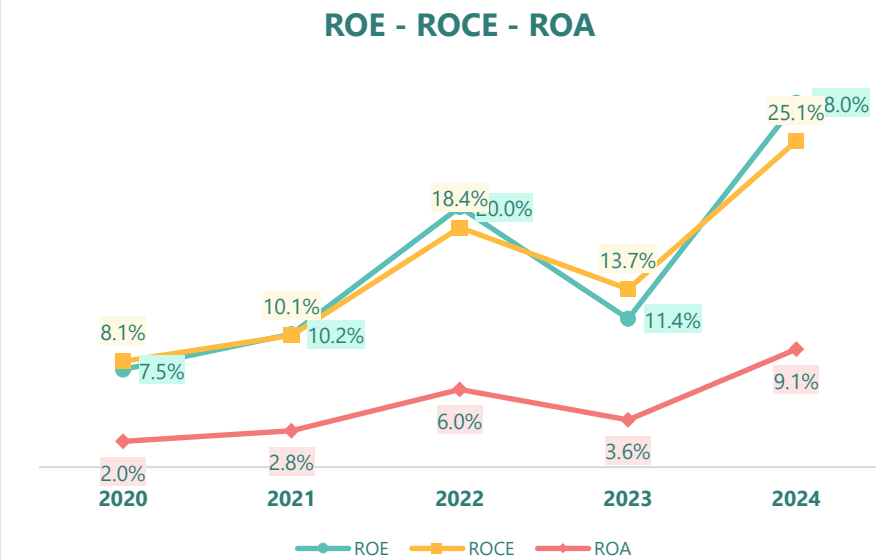
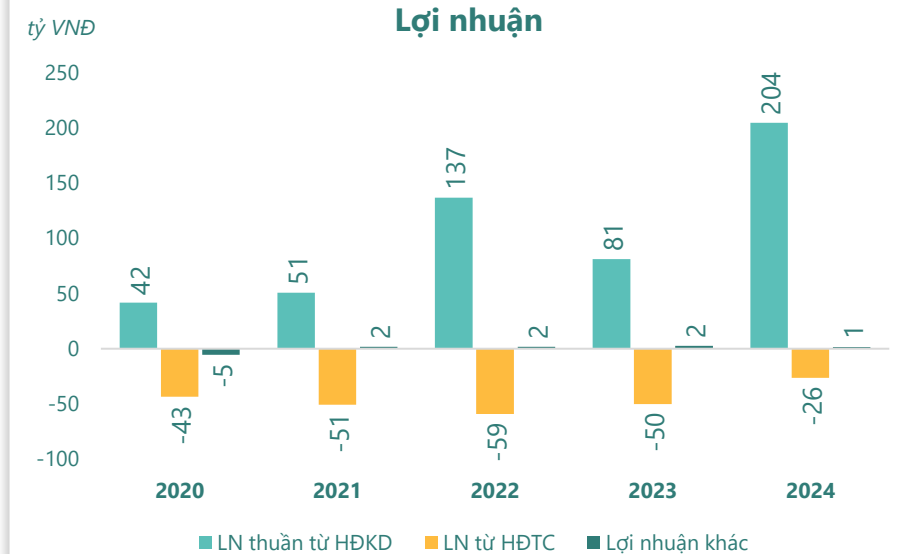
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HNF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **204.5** tỷ đồng, **tăng lên 123.5** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (102.9 tỷ đồng) là 101.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **40.69** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **410.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

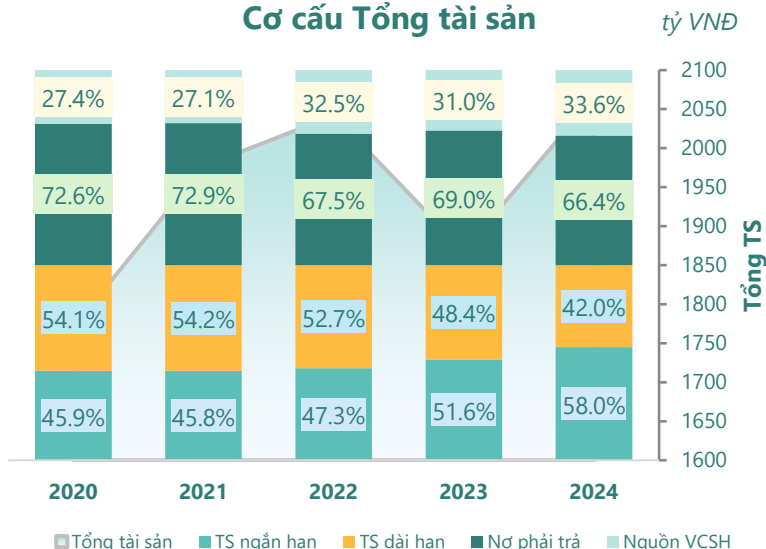
ROE của HNF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **28.0%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



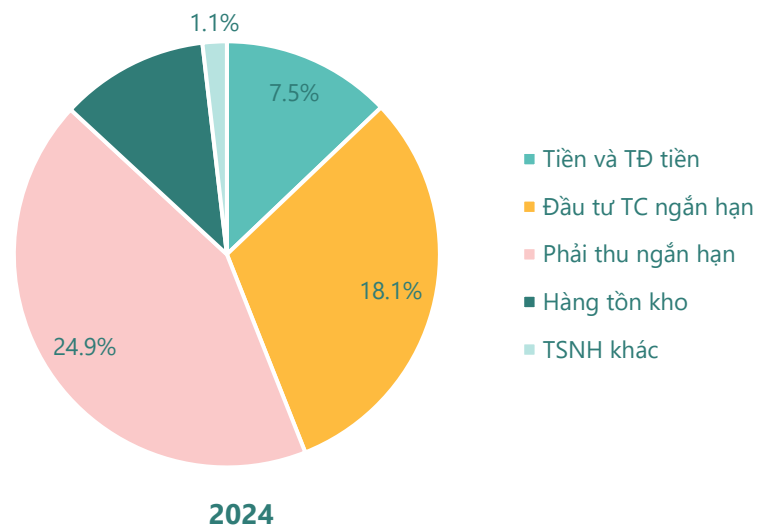


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

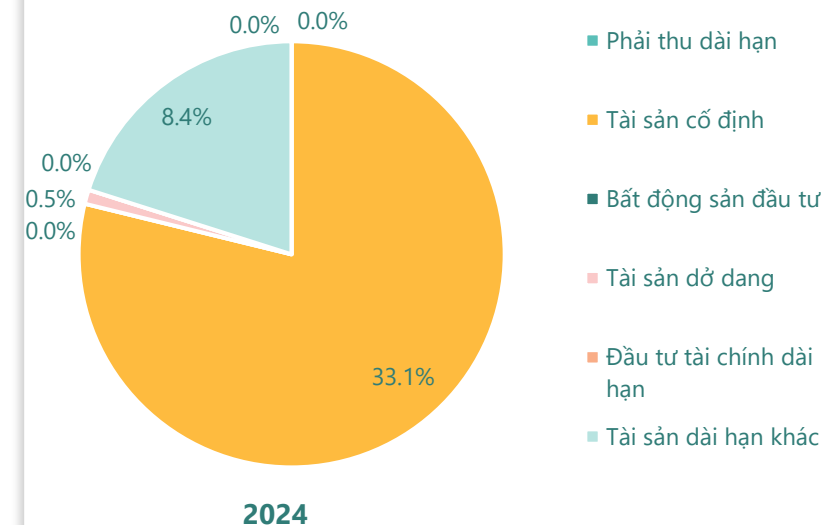
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HNF** năm 2024 tăng trưởng **10.5%** so với năm trước, đạt **2,065** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HNF đạt **1,198** tỷ đồng, tăng trưởng **24.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **58.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.1% trên tổng tài sản.

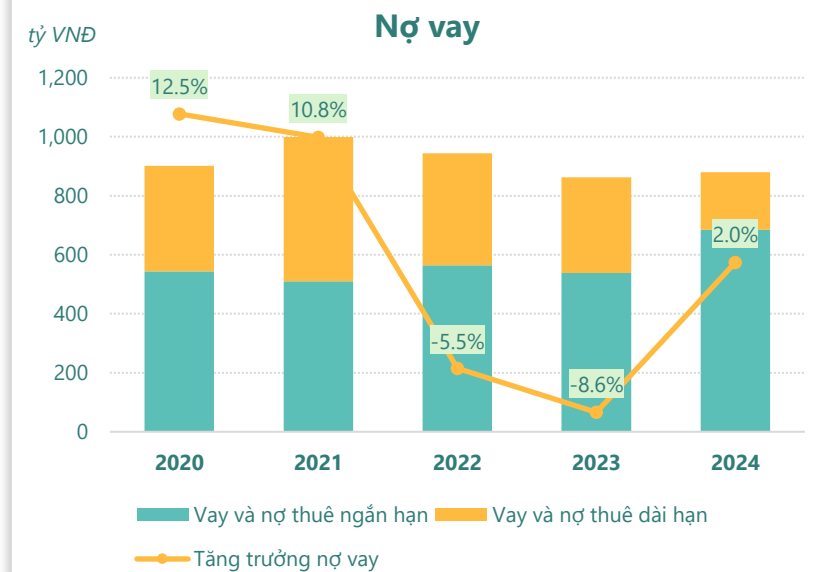
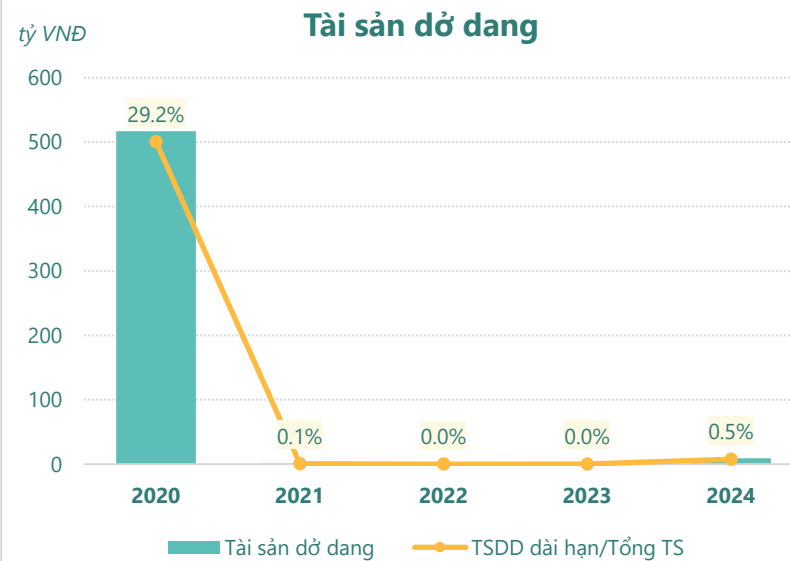
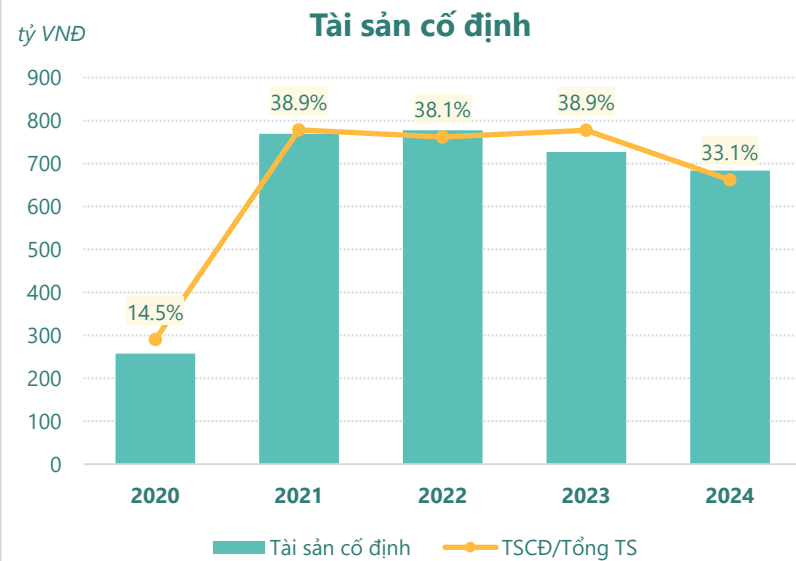
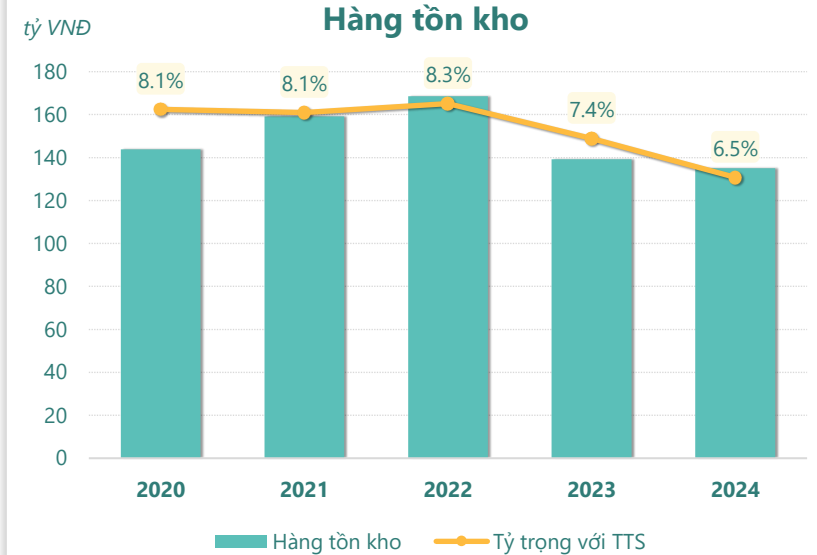
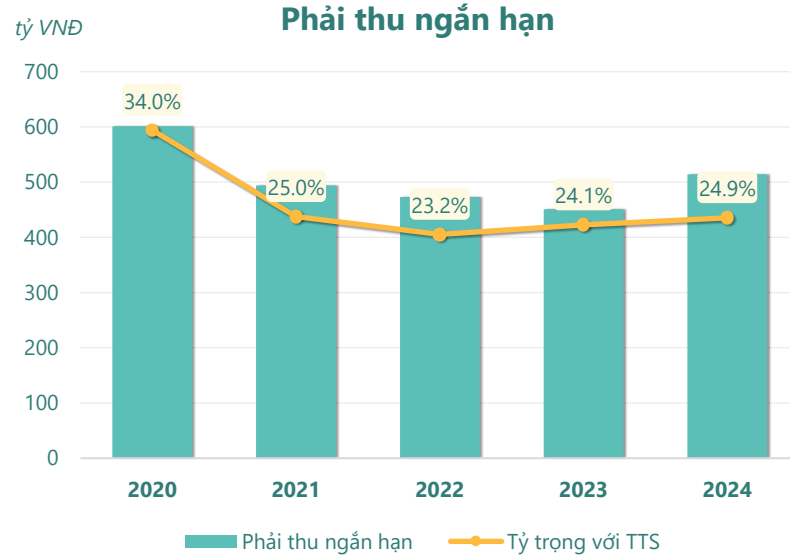
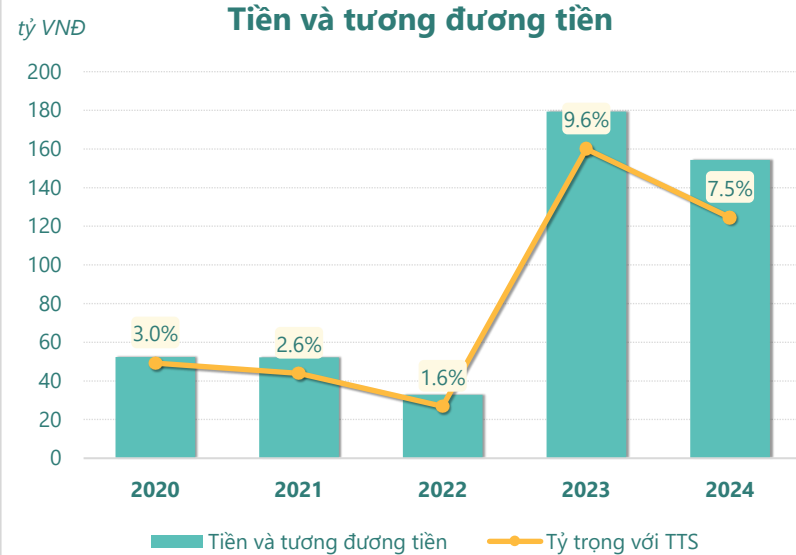
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **867.0** tỷ đồng giảm **4.08%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.44%.

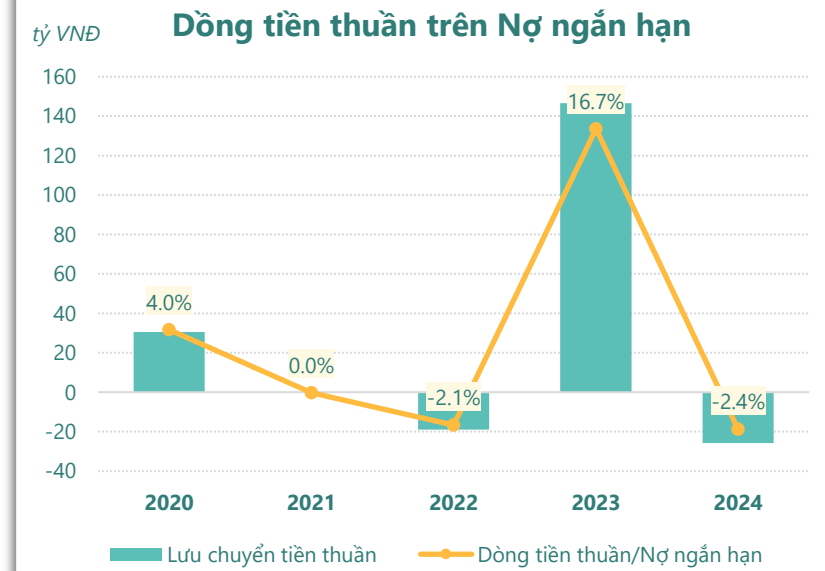
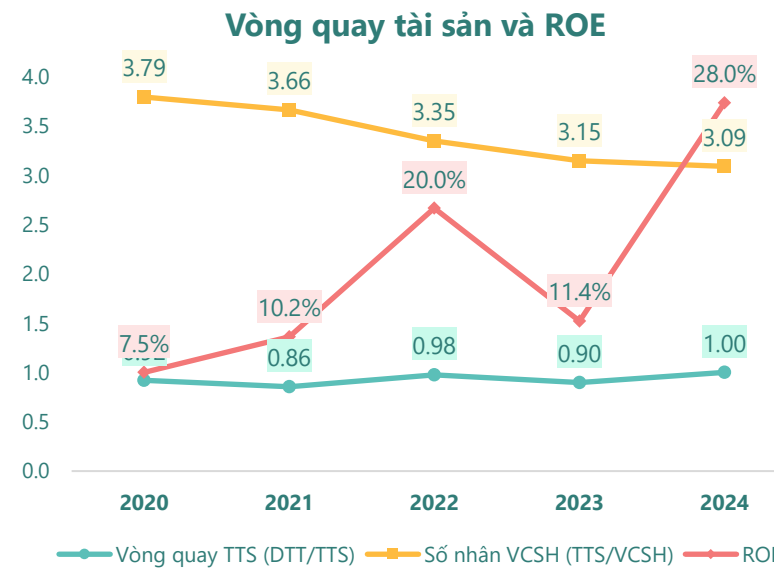
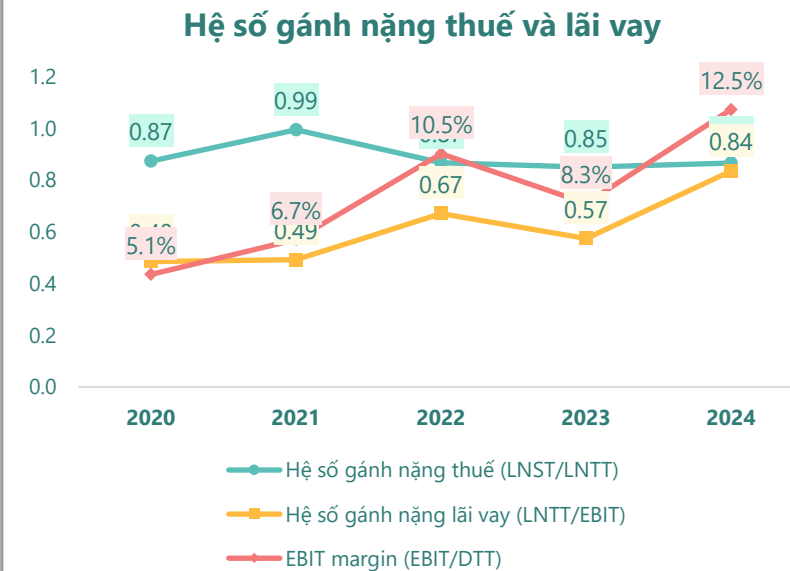
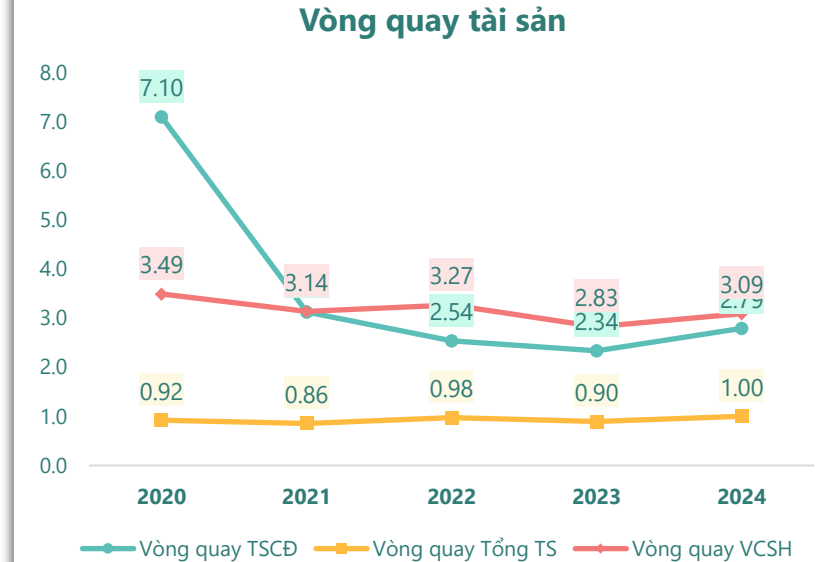
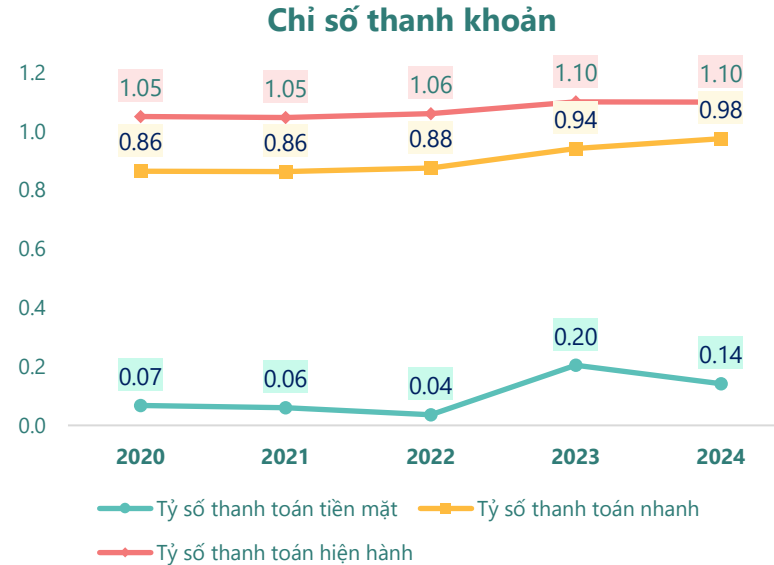
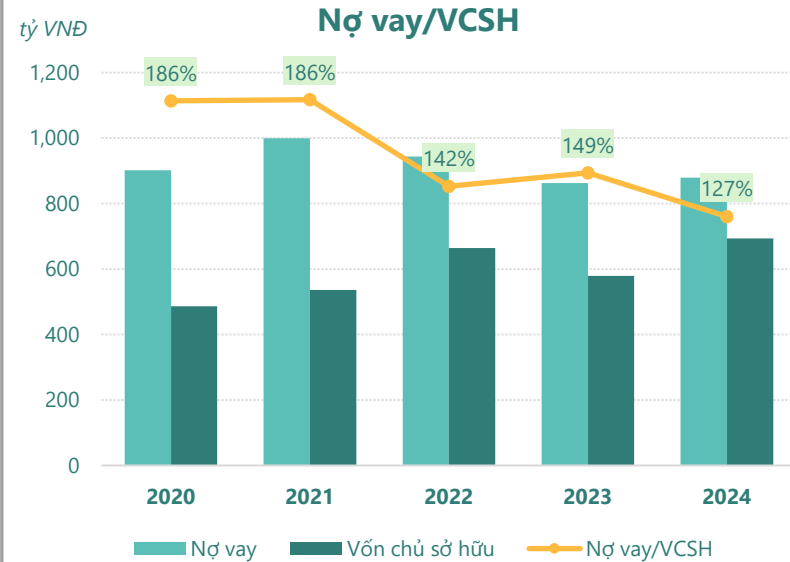
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,603	1,963	1,756	1,970
Giá vốn hàng bán	1,169	1,406	1,275	1,329
Lợi nhuận gộp	434	556	481	641
Doanh thu HĐTC	7.50	19.1	17.7	19.0
Chi phí TC	58.1	78.2	67.8	45.3
Chi phí lãi vay	54.2	68.1	62.0	40.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	282	315	305	357
Chi phí QLDN	50.6	45.8	45.1	52.7
LN thuần từ HĐKD	50.8	137	81.0	204
Lợi nhuận khác	1.71	1.77	2.48	1.46
LN trước thuế	52.5	138	83.5	206
Lợi nhuận sau thuế	52.2	120	71.0	178
LNST của CĐ cty mẹ	52.2	120	71.0	178

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	135	167	160	242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-233	-130	217	-224
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	97.9	-56.2	-231	-43.1
Tiền đầu kỳ	52.3	52.1	32.9	179
Lưu chuyển tiền thuần	-0.24	-19.0	146	-25.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.22	0.00	0.69
Tiền cuối kỳ	52.1	32.9	179	154

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,977	2,042	1,869	2,065
Tài sản ngắn hạn	906	965	965	1,198
Tiền và tương đương tiền	52.1	32.9	179	154
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	276	170	373
Phải thu ngắn hạn	494	473	451	514
Hàng tồn kho	159	169	139	135
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	14.9	25.5	22.0
Tài sản dài hạn	1,070	1,077	904	867
Phải thu dài hạn	121	121	0.14	0.07
Tài sản cố định	769	778	727	683
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.09	0	0.45	9.36
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	179	178	177	174
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,440	1,378	1,290	1,371
Nợ ngắn hạn	865	910	877	1,090
Vay và nợ thuê ngắn hạn	510	564	538	685
Phải trả người bán ngắn hạn	196	185	173	209
Nợ dài hạn	575	468	413	281
Vay và nợ thuê dài hạn	489	380	324	195
Nguồn vốn chủ sở hữu	537	664	579	694
Vốn chủ sở hữu	537	664	579	694
Vốn điều lệ	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0